TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG NÔ** **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/DS-ST
Ngày 10/5/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà Võ Thị Nhi
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Đình Bông và ông Nguyễn Hoàng Khôi.
- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nông Thị Hường, cán bộ TAND huyện Krông Nô.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa:* Ông Tống Mạnh Cường, chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Krông Nô tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 103/2017/TLST-DS, ngày 14/12/2017, về việc "Kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐST-DS, ngày 02/4/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2018/QĐST-DS, ngày 18/4/2018; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng C Việt Nam

Địa chỉ: phố L, phường H, quận H, Tp. Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: ông Dương Quyết T, C/v: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: ông Phạm H, C/v: Giám đốc Ngân hàng Ch phòng giao dịch huyện K - có mặt.

Bị đơn: Bà Hoàng Thị T – vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nông Văn C (Chồng bà Hoàng Thị T) – vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/12/2017, quá trình giải quyết vụ án, Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn – ông Phạm H trình bày:

Ngày 27/09/2011, Ngân hàng C Việt Nam - Phòng giao dịch ngân hàng Ch Krông Nô cho bà Hoàng Thị T và người thừa kế quyền, nghĩa vụ là ông Nông Văn C vay vốn theo chương trình cho vay hộ nghèo để thực hiện dự án chăn nuôi bò sinh sản thông qua tổ chức hội phụ nữ thôn N theo hợp đồng tín dụng số 6000006400026379 (số cũ là 6406030527) với số tiền là 20.000.000 đồng (Hai

mươi triệu đồng), thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất trong hạn là 0,65%/tháng, lãi suất quá hạn là 130% tương đương 0,845%/ tháng lãi suất khi cho vay và hạn trả ngày 25/09/2014. Khi vay vốn bà T, ông C cam kết trả nơ, trả lãi đúng theo quy định của ngân hàng theo 03 phân kỳ trả nợ 12 tháng/lần với số tiền là 7.000.000 đồng/năm nhưng đến hạn phân kỳ trả nợ hợp đồng tín dụng người vay cũng không chấp hành nghĩa vụ trả nợ, buộc Phòng giao dịch ngân hàng Ch huyện K phải chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 06/4/2016.

Trong quá trình vay hộ bà Hoàng Thị T đã thanh toán được số tiền lãi là 8.848.218 đồng (thời điểm trả tiền lãi cuối cùng là ngày 06/11/2017, trong đó tiền lãi trong hạn là 7.158.662 đồng**,** tiền lãi quá hạn là 1.689.556 đồng).

Ngày 06/10/2016, bà T đã thanh toán được 3.000.000 đồng tiền gốc, sau đó bà T vẫn không thanh toán được thêm khoản tiền nào. Khi được Tổ trưởng tổ vay vốn thôn N thông báo cho Ngân hàng biết về việc hộ bà Hoàng Thị T thường xuyên vắng mặt tại địa phương, bản thân bà Hoàng Thị T không thông báo địa chỉ nơi cư trú mới cho Ngân hàng, Ngân hàng nhiều lần gửi thông báo nợ lãi và thông báo nợ quá hạn cho hộ bà Hoàng Thị T, tuy nhiên hiện nay hộ bà Hoàng Thị T vẫn vắng mặt, Ngân hàng nhiều lần liên hệ nhưng cũng không xác định được hộ bà Hoàng Thị T đang sinh sống, làm việc tại đâu. Sau khi Ngân hàng khởi kiện tại Tòa án thì ngày 29/01/2018, bà Hoàng Thị T đã thanh toán được số tiền gốc là 3.000.000 đồng. Đến ngày 06/5/2018 bà T thanh toán được số tiền gốc là 2.000.000 đồng. Hiện nay hộ bà T còn nợ số tiền gốc là 12.000.000 đồng.

Tính đến ngày 10/5/2018 bà T, ông C đã nợ của Ngân hàng tổng cộng số tiền 14.020.556 đồng. Trong đó:

- Tiền gốc là: 12.000.000 đồng.

Lãi suất quá hạn: Từ ngày 07/4/2016 – 06/10/2016:

20.000.000 đồng x 0.845%/tháng x 182 ngày = 1.025.266 đồng.

- Từ ngày 07/10/2016 đến ngày 06/11/2017:

17.000.000 đồng x 0.845%/tháng x 395 ngày = 1.891.391 đồng.

- Từ ngày 07/11/2017 đến ngày 29/01/2018:

17.000.000 đồng x 0.845%/tháng x 84 ngày = 397.432 đồng.

- Từ ngày 30/01/2018 đến ngày 06/5/2018:

14.000.000 đồng x 0.845%/tháng x 96 ngày = 382.503 đồng.

- Từ ngày 07/5/2018 đến ngày 10/5/2018:

12.000.000 đồng x 0.845%/tháng x 4 ngày = 13.520 đồng.

Số tiền lãi tổng cộng là 2.020.556 đồng [{1.025.266 đồng + 1.891.391 đồng + 397.432 đồng + 382.503 đồng + 13.520 đồng } – 1.689.556 đồng = 2.020.556 đồng].

Ông Nông Văn C và bà Hoàng Thị T còn phải chịu thêm số tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng số 6000006400026379 (số cũ là 6406030527) ngày 27/09/2011, kể từ ngày 11/5/2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình là yêu cầu Tòa án buộc ông Nông Văn C có trách nhiệm liên đới cùng với bà Hoàng Thị T phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 14.020.556 đồng, trong đó nợ gốc là 12.000.000 đồng, nợ lãi 2.020.556 đồng .

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai văn bản tố tụng cho ông Nông Văn C và bà Hoàng Thị T, tuy nhiên ông C và bà T vắng mặt tại địa phương, tại phiên tòa sơ thẩm ông C, bà T vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Krông Nô vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô phát biểu quan điểm việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng.

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Buộc bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C Việt Nam là quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 3 Điều 26, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho bà Hoàng Thị T. Tại Biên bản xác minh của Công an xã N thể hiện, bà Hoàng Thị T đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã N, huyện K theo hồ sơ số 118, chủ hộ là ông Nông Văn C. Tuy nhiên, ông C và bà T thường xuyên vắng mặt tại địa phương, ông bà không thay đổi nơi cư trú, không thông báo tạm vắng tại địa phương, không thông báo địa chỉ nơi cư trú mới cho Ngân hàng, vì vậy chính quyền địa phương cũng như Ngân hàng không xác định được nơi sinh sống và làm việc hiện nay của ông C, bà T.

Khoản 2 Điều 5 và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định:

Khoản 2 Điều 5: "*Người khởi kiện đã cung cấp địa chỉ "nơi cư trú, làm việc, hoặc nơi có trụ sở"của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho Tòa án theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn tại khoản 1 Điều này tại thời điểm nộp đơn khởi kiện mà được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, xác nhận hoặc có căn cứ khác chứng minh rằng đó là địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì được coi là đã ghi đúng địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015."*

Điều 6:

"2. *Trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tống đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp thì Tòa án giải quyết như sau:*

a) *Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là "đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở". Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tống đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;"*

Theo tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp thể hiện, người trực tiếp vay tiền và ký kết hợp đồng tín dụng là bà Hoàng Thị T, tuy nhiên trong sổ vay vốn thể hiện người thừa kế là ông Nông Văn C (chồng của bà Hoàng Thị T). Ngân hàng cho bà Hoàng Thị T vay tiền theo chương trình hộ nghèo để chăn nuôi bò sinh sản thông qua tổ chức Hội Phụ nữ thôn N, vì vậy ông Nông Văn C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với bà Hoàng Thị T và có trách nhiệm liên đới với bà Hoàng Thị T thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Từ các phân tích và dẫn chiếu quy định của pháp luật trên thì xác định được ông C và bà T là người có nghĩa vụ đối với Ngân hàng, nhưng ông bà không thực hiện nghĩa vụ theo đúng nội dung thỏa thuận của hai bên, ông bà thường xuyên vắng mặt tại địa phương, không thông báo tạm vắng cho chính quyền địa phương, cũng không thông báo địa chỉ mới cho Ngân hàng, vì vậy ông C và bà T cố tình giấu địa chỉ. Tòa án nhân dân huyện Krông Nô thụ lý, giải quyết theo đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa ông Nông Văn C và bà Hoàng Thị T vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung Hợp đồng tín dụng:

Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số 6000006400026379 (số cũ là 6406030527), ngày 27/9/2011 (Hợp đồng thể hiện tại Sổ vay vốn và Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay), đã xác định được Ngân hàng C Việt Nam- Phòng giao dịch ngân hàng Ch huyện K đã ký kết hợp đồng tín dụng với bà Hoàng Thị T và ông Nông Văn C. Hai bên thỏa thuận số tiền vay là 20.000.000 đồng theo chương trình cho vay hộ nghèo để thực hiện dự án chăn nuôi bò sinh sản, thời hạn vay 36 tháng, kỳ hạn trả nợ 12 tháng/lần với số tiền là 7.000.000 đồng/lần, lãi suất là 0,65%/tháng, lãi suất quá hạn là 130%, tương đương 0,845%/tháng lãi suất khi cho vay, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 25/09/2014 và được gia hạn đến ngày 06/4/2016.

Trong quá trình vay bà Hoàng Thị T đã thanh toán được số tiền lãi là 8.848.218 đồng (thời điểm trả tiền lãi cuối cùng là ngày 06/11/2017) và tổng số tiền gốc là 8.000.000 đồng, cụ thể ngày 06/10/2016 bà Tán trả 3.000.000 đồng, ngày 29/01/2018 bà Tán trả 3.000.000 đồng và ngày 06/5/2018 bà Tán trả 2.000.000 đồng.

Tính đến ngày xét xử, ngày 10/5/2018, bà Hoàng Thị T còn nợ của Ngân hàng tổng số tiền 14.020.556 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 12.000.000 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 2.020.556 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng tín dụng thể hiện dưới hình thức văn bản, thể hiện sự tự nguyện, tự thỏa thuận giữa bên cho vay là Ngân hàng C Việt Nam – Phòng giao dịch ngân hàng Ch huyện K và bên vay là bà Hoàng Thị T. Hợp đồng tín dụng đã thể hiện rõ về mức cho vay, phương thức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, trả nợ gốc và lãi vốn vay, quyền và nghĩa vụ của bên cho vay; bên vay… đúng theo quy đinh tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 16; Điều 17; Điều 24; Điều 25 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng *(Ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*. Tuy nhiên, khi ngân hàng cho bà Hoàng Thị T vay thì không thể hiện các giấy tờ ràng buộc nào mà chỉ thông qua tổ chức hội phụ nữ thôn N.

[3] Về yêu cầu thanh toán nợ gốc, tiền lãi quá hạn:

Theo Hợp đồng tín dụng số 6000006400026379 (số cũ là 6406030527), ngày 27/9/2011 (Hợp đồng thể hiện tại Sổ vay vốn và Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay), thì bà T vay số tiền là 20.000.000 đồng với thời hạn vay là 36 tháng, thời điểm trả nợ cuối cùng là ngày 25/9/2014 và được gia hạn đến ngày 06/4/2016. Đến ngày 06/10/2016, bà T thanh toán được 3.000.000 đồng tiền nợ gốc, tiếp đến ngày 29/01/2018, bà T thanh toán được số tiền nợ gốc là 3.000.000 đồng và ngày 06/5/2018 bà T thanh toán nợ gốc 2.000.000 đồng, vì vậy số tiền nợ gốc còn lại là **12.000.000 đồng**.

Tại điểm 2, điểm 5 mục II, phần phê duyệt của Ngân hàng thể hiện trong Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay thể hiện lãi suất cho vay là 0,65%/tháng, tiền lãi được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Trong quá trình vay

bà T đã thanh toán được số tiền lãi là 8.848.218 đồng vào thời điểm cuối cùng là ngày 06/11/2017, trong đó số tiền lãi trong hạn là 7.158.662 đồng và số tiền lãi quá hạn là 1.689.556 đồng.

Tại điểm 2 mục II, phần phê duyệt của Ngân hàng thể hiện trong Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay thể hiện Lãi suất nợ quá hạn là 0,845% lãi suất cho vay ngay trước thời điểm nợ quá hạn.

Khoản 4 Điều 1 Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN, ngày 03/2/2005 sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 13 Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, ngày 31/12/2001 quy định: "*2. Đối với khoản nợ vay không trả nợ đúng hạn, được tổ chức tín dụng đánh giá là không có khả năng trả nợ đúng hạn và không chấp thuận cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ, thì số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng đó là nợ quá hạn và tổ chức tín dụng thực hiện các biện pháp để thu hồi nợ; việc phạt chậm trả đối với nợ quá hạn và nợ lãi vốn vay do hai bên thoả thuận trên cơ sở quy định của pháp luật. Tổ chức tín dụng phân loại toàn bộ số dư nợ gốc của khách hàng vay có nợ quá hạn vào tài khoản cho vay thích hợp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.*".

Tại điểm 4 mục II, phần phê duyệt của Ngân hàng thể hiện trong Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 25/9/2014. Do bà T không thanh toán được, Ngân hàng đã nhiều lần cho bà T gia hạn thời hạn trả nợ, thời hạn trả nợ cuối cùng là 06/04/2016, bà T đã không trả được nợ gốc. Vì vậy, ngày 07/4/2016 ngân hàng đã chuyển toàn bộ số tiền nợ gốc chuyển thành nợ quá hạn là 0.845% đúng theo thỏa thuận của các bên thể hiện trong hợp đồng và phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngày 06/10/2016, bà T thanh toán được số tiền nợ gốc là 3.000.000 đồng, tiếp đến ngày 29/01/2018 bà T thanh toán được số tiền nợ gốc là 3.000.000 đồng, đến ngày 06/5/2018 bà T thanh toán được số tiền nợ gốc là 2.000.000 đồng. Tổng cộng bà T thanh toán được 8.000.000 đồng.

Theo đó tiền lãi được tính đến thời điểm xét xử ngày 10/5/2018, cụ thể như sau:

Lãi suất trong hạn:

Từ ngày 28/9/2011 đến ngày 06/4/2016:

20.000.000 đồng x 0.65%/tháng x 1652 ngày = 7.158.662 đồng.

Số tiền lãi suất trong hạn được trả vào thời điểm cuối cùng ngày 06/11/2017 là 7.158.662 đồng - 7.158.662 đồng = 0 đồng.

Lãi suất quá hạn: Từ ngày 07/4/2016 – 06/10/2016:

20.000.000 đồng x 0.845%/tháng x 182 ngày = 1.025.266 đồng.

- Từ ngày 07/10/2016 đến ngày 06/11/2017:

17.000.000 đồng x 0.845%/tháng x 395 ngày = 1.891.391 đồng.

- Từ ngày 07/11/2017 đến ngày 29/01/2018:

17.000.000 đồng x 0.845%/tháng x 84 ngày = 397.432 đồng.

- Từ ngày 30/01/2018 đến ngày 06/5/2018:

14.000.000 đồng x 0.845%/tháng x 96 ngày = 382.503 đồng.

- Từ ngày 07/5/2018 đến ngày 10/5/2018:

12.000.000 đồng x 0.845%/tháng x 4 ngày = 13.520 đồng.

Số tiền lãi tổng cộng là 2.020.556 đồng [{1.025.266 đồng + 1.891.391 đồng + 397.432 đồng + 382.503 đồng + 13.520 đồng } – 1.689.556 đồng = 2.020.556 đồng].

Vì vậy yêu cầu của Ngân hàng C Việt Nam - Phòng giao dịch ngân hàng Ch huyện K đối với số tiền nợ gốc 12.000.000 đồng và tiền nợ lãi quá hạn 2.020.556 đồng là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[4] Án phí dân sự: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận vì vậy ông Nông Văn C và bà Hoàng Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.020.556 đồng x 5% = 701.027 đồng (làm tròn là 701.000 đồng).

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 235; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 281; Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam-Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Krông Nô.

Buộc bà Hoàng Thị T và ông Nông Văn C phải thanh toán cho Ngân hàng C Việt Nam - Phòng giao dịch ngân hàng Ch huyện K tổng số tiền là 14.020.556 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 12.000.000 đồng, lãi quá hạn tính đến thời điểm xét xử ngày 10/5/2018 là 2.020.556 đồng.

Ông Nông Văn C và bà Hoàng Thị T có nghĩa vụ thanh toán số tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận là 130% lãi suất khi cho vay trong Hợp đồng tín dụng số 6000006400026379 (số cũ là 6406030527) ngày 27/9/2011 (Hợp đồng thể hiện tại Sổ vay vốn và Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay), kể từ ngày 11/05/2018 cho đến khi thi hành xong khoản nợ gốc này.

[2] *Án phí*: Buộc ông Nông Văn C và bà Hoàng Thị T phải nộp 701.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[3] *Quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người đượ thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thu hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Đắk Nông;
-VKSND huyện Krông Nô;
-CC THADS huyện Krông Nô;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ Tọa phiên toà

Võ Thị Nhi
(đã ký)